



BẢN TIN PHÁP LUẬT

Tháng 1/2023



A. HỎI ĐÁP

B. CÁC CÔNG VĂN LIÊN QUAN ĐẾN CHÍNH SÁCH THUẾ

C. CÁC QUY ĐỊNH KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN; QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

1. Quy trình thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực quản lý chất thải.
2. 6 quy định mới về hưởng BHXH từ ngày 15-2-2023.
3. Giảm trừ gia cảnh người phụ thuộc.
4. Nhiều quy định thay đổi với người lao động ký hợp đồng 68 từ ngày 22/02/2023

D. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT

1. Thông tư số: 20/2022/TT-NHNN ngày 30/12/2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
2. Thông tư số: 80/2022/TT-BTC ngày 30/12/2022 của Bộ Tài chính
3. Thông tư số: 42/2022/TT-BCT ngày 30/12/2022 của Bộ Công Thương
4. Thông tư số: 77/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ Tài chính



A. HỎI ĐÁP

1. Tôi xin hỏi? Xuất hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) cho hàng xuất khẩu có bắt buộc sử dụng phiếu xuất kho kiểm vận chuyển nội bộ không. Công ty ký hợp đồng bán hàng với bên A nhưng bên A chỉ định giao hàng cho bên B và bên B hoặc C trả tiền thì đơn vị xuất hóa đơn cho ai?

Tại Khoản 1 Điều 4, Khoản 3 Điều 13 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ:

“Điều 4. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ

1. Khi bán hàng hóa, người bán phải lập hóa đơn để giao cho người mua (bao gồm cả các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định này, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử (HĐĐT) thì phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 nghị định này.

Điều 13. Áp dụng HĐĐT khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

3. Quy định về áp dụng HĐĐT, phiếu xuất kho kiểm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý đối với một số trường hợp cụ thể theo yêu cầu quản lý như sau:

c) Cơ sở kinh doanh kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu) khi xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn GTGT điện tử.

Khi xuất hàng hóa để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, cơ sở sử dụng Phiếu xuất kho kiểm vận chuyển nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường. Sau khi làm xong thủ tục cho hàng hóa xuất khẩu, cơ sở lập hóa đơn GTGT cho hàng hóa xuất khẩu...”.

Căn cứ quy định trên và nội dung câu hỏi, đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thì khi xuất hàng hóa để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu phải sử dụng Phiếu xuất kho kiểm vận chuyển nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường.

Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn để giao cho người mua. Nếu công ty ký hợp đồng bán hàng với bên A thì bên A được xác định là người mua hàng

2. Kính hỏi Quý Bộ. Hiện nay, cách tính các chi phí của một dự án đầu tư xây dựng theo tuần tự như sau:

- Chi phí xây dựng;

- Chi phí quản lý dự án;

- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;

- Chi phí khác gồm: Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán; Chi phí kiểm toán độc lập;

- Chi phí dự phòng

Theo Điều 46 Nghị định 99/2021/NĐ-CP quy định chi phí kiểm toán độc lập và chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán được tính là chi phí tối đa, được xác định trên cơ sở giá trị cần thu kiểm toán của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập nhân với hệ số.

Tôi xin hỏi, đối với công trình lập dự án đầu tư chi phí cho thẩm tra và kiểm toán độc lập là chi phí của tổng dự án đầu tư XDCT có trừ dự phòng phí hay không trừ dự phòng phí? Đối với công trình lập báo cáo kinh tế kỹ thuật sẽ thực hiện bước lập dự toán chuẩn bị đầu tư thì cách tính chi phí thẩm tra và kiểm toán độc lập sẽ thực hiện như lập dự án?



A. HỎI ĐÁP

Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Điều 46 Nghị định 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công:

“Điều 46. Chi phí kiểm toán độc lập và chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán

Chi phí kiểm toán độc lập, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán là chi phí thuộc nội dung chi phí khác trong tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc điều chỉnh) của dự án, giá trị quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành”.

Như vậy, theo các quy định trên, chi phí kiểm toán độc lập, chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán là chi phí thuộc nội dung chi phí khác trong tổng mức đầu tư được duyệt của dự án; chi phí khác và chi phí dự phòng là hai nội dung chi phí khác nhau thuộc tổng mức đầu tư. Do đó, việc xác định chi phí kiểm toán độc lập không liên quan đến chi phí dự phòng; trường hợp có vướng mắc về nội dung chi phí dự phòng và đối với công trình lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, đề nghị quý độc giả liên hệ với Bộ Xây dựng để được hướng dẫn thực hiện.

3. Kính gửi Bộ Tài Chính

Theo Thông tư 72/2017/TT-BTC ngày 17/7/2017 của Bộ Tài Chính tại Điều 1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước. Ngày 8/12/2021 Bộ Tài chính ra thông tư 108/2021/TT-BTC đã bãi bỏ hoàn toàn thông tư 72/2017/TT-BTC, tuy nhiên Thông tư này chỉ quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án đầu tư công của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án (BQLDA). Việc quản lý, sử dụng các khoản thu, chi của các dự án đầu tư không phải là đầu tư công của các chủ đầu tư, BQLDA không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này. **Vậy xin hỏi BTC, sau khi bãi bỏ thông tư 72/2017/TT-BTC thì việc quản lý, sử dụng các khoản thu hoạt động quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng nguồn vốn sự nghiệp được quy định tại thông tư, nghị định nào?**

a) Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 108/2021/TT-BTC ngày 8/12/2021; trong đó khoản 2 Điều 3 quy định: Sử dụng các khoản thu tại Điều 2 Thông tư này theo quy định Nghị định số 60/2021/NĐ-CP

ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản hướng dẫn.

b) Ngày 21/6/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, tại Điều 11-13 quy định nguồn thu và nội dung chi của đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (đơn vị nhóm 1), đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 2); Điều 15-17 Nghị định quy định nguồn thu và nội dung chi của đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo một phần chi thường xuyên (nhóm 3); Điều 19-21 Nghị định quy định nguồn thu và nội dung chi của đơn vị sự nghiệp công do NSNN bảo đảm chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4).

c) Ngày 16/9/2022, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 56/2022/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

Căn cứ nội dung nêu trên, trường hợp Ban quản lý dự án là đơn vị sự nghiệp công lập, tùy thuộc vào mức độ tự chủ của đơn vị, việc quản lý và sử dụng các khoản thu, chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp của BQLDA thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính.

4. Kính gửi: Quý Bộ Tài chính

Căn cứ điểm i, khoản 3, Điều 93 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp: "i) Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ, quyết định xóa và tính vào thu nhập khác, ghi: Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác Có TK 711 - Thu nhập khác". Xin Quý Bộ giải đáp thế nào là "khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ". Ví dụ: Công ty A và B ký Hợp đồng. A phải thanh toán cho B 1 khoản tiền, khi đến hạn thanh toán, A gửi xác nhận công nợ cho B tại địa chỉ trong Hợp đồng và trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng B phản hồi. Khi tra cứu thông tin hoạt động của B thì Công ty B vẫn Đang hoạt động. Vậy trong trường hợp này có thể ghi nhận là trường hợp khoản nợ không xác định được chủ nợ không ạ? Rất mong nhận được phản hồi từ Quý Bộ. Trân trọng cảm ơn.



Về vấn đề này Cục Quản lý giám sát Kế toán, Kiểm toán- Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Điểm a khoản 1 và điểm i khoản 3 Điều 93 Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp có quy định một trong những khoản được phản ánh vào thu nhập khác của doanh nghiệp là thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ, quyết định xóa và tính vào thu nhập khác.

Đối với trường hợp mô tả của Quý độc giả, nếu công ty A và công ty B ký hợp đồng, Công ty A phải thanh toán cho công ty B một khoản tiền khi đến hạn thanh toán, Công ty A gửi xác nhận công nợ cho công ty B tại địa chỉ trong Hợp đồng và trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng công ty B không phản hồi. Khi tra cứu thông tin hoạt động của Công ty B thì Công ty B vẫn đang hoạt động. Điều này có nghĩa là công ty A vẫn xác định được chủ nợ của đơn vị mình là Công ty B nên chưa có đủ cơ sở cho Công ty A xác định khoản nợ phải trả công ty B là khoản nợ phải trả không xác định được chủ để hạch toán vào thu nhập khác.

Đề nghị độc giả nghiên cứu thực hiện./.

5. Kính gửi Quý Bộ Tài Chính, Theo quy định tại khoản 3, Điều 16, nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết như sau: “3. Tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết: a) Tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế; b) Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại điểm a khoản này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại điểm a khoản này. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ:” Xin quý bộ giải đáp trường hợp như sau:

- Năm 2021-2022, đơn vị có giao dịch liên kết, bị khống chế lãi vay theo quy định như trên và phần lãi vay không được khấu trừ chuyển kỳ sau theo đúng quy định tại nghị định 132 trên. - Nhưng giả sử năm 2023, đơn vị không phát sinh giao dịch liên kết dẫn đến lãi vay năm 2023 đơn vị sẽ không bị khống chế và được khấu trừ hết phần lãi vay năm 2023. Vậy đối với khoản lãi vay chưa được khấu trừ hết của kỳ tính thuế năm 2021-2022 đơn vị có được chuyển toàn bộ thành chi phí được trừ của kỳ tính thuế năm 2023 hay không? Đơn vị xin Quý bộ chỉ dẫn PS: Đề nghị Quý bộ trả lời vào đúng vấn đề đơn vị hỏi. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn!!!

Căn cứ Nghị định số 132/2020/NĐ-CP Quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

+ Tại Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (sau đây gọi chung là người nộp thuế) là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp có phát sinh giao dịch với các bên có quan hệ liên kết theo quy định tại điều 5 Nghị định này.

2. Cơ quan thuế bao gồm Tổng cục Thuế, Cục Thuế và Chi cục Thuế.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc áp dụng quy định về quản lý thuế đối với giao dịch liên kết.

+ Tại Điều 16. Xác định chi phí để tính thuế đối với DN có giao dịch liên kết...

3. Tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết:

a) Tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế;

b) Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại điểm a khoản này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại điểm a khoản này. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ;



..."

Căn cứ các quy định nêu trên trường hợp năm 2023 Công ty của độc giả không phát sinh giao dịch liên kết thì không thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định 132/2020/NĐ-CP, do đó phần chi phí lãi vay năm 2021 và năm 2022 được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ theo quy định tại Tiết b Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP không có cơ sở để được trừ khi tính thuế TNDN năm 2023.

Đề nghị Công ty của Độc giả căn cứ quy định của pháp luật được trích dẫn nêu trên và đối chiếu với tình hình thực tế để thực hiện đúng quy định.

6. Tại khoản 2 Điều 7 Thông tư 145/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 có ghi: "Đối với Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi, mức trích tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công bình quân thực hiện trong năm của đơn vị. Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ làm cơ sở để tính trích Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi trong năm của đơn vị, bao gồm:

- Tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp: Tính trên cơ sở hệ số lương, hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung do Nhà nước quy định của số lượng người làm việc trong đơn vị theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 141/2016/NĐ-CP của Chính phủ và mức tiền lương cơ sở do Chính phủ quy định; tiền lương của lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên." - Tiền lương tăng thêm do nâng bậc lương theo niên hạn và nâng bậc lương trước thời hạn của đơn vị theo quy định (nếu có)." Mặt khác, tại khoản c, điều 14 NĐ 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 có ghi: " Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi: Tổng hai quỹ tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm của đơn vị". Như vậy, theo Nghị định 60, tiền lương, tiền công thực hiện trong năm có giống cách tính của

tiền lương tiền công thực hiện trong năm theo Thông tư 145 nêu trên k ạ!

2.1. Điểm c khoản 1 Điều 14 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, quy định:

"Điều 14. Phân phối kết quả tài chính trong năm

1. Kết thúc năm tài chính, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định, phần chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên giao tự chủ (nếu có), đơn vị sự nghiệp công được sử dụng theo thứ tự như sau:...

c) Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi: Tổng hai quỹ tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm của đơn vị; ..."

2.2. Ngày 16/9/2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 56/2022/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, sử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP), trong đó khoản 1 Điều 10 (Phân phối kết quả tài chính trong năm) quy định:

" Điều 10. Phân phối kết quả tài chính trong năm

Kết thúc năm tài chính, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định (nếu có), nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước, trích lập nguồn cải cách tiền lương theo quy định, phần chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên giao tự chủ (nếu có), đơn vị sự nghiệp công được sử dụng theo quy định tại Điều 14 (áp dụng đối với đơn vị nhóm 1, nhóm 2), Điều 18 (áp dụng đối với đơn vị nhóm 3) và Điều 22 (áp dụng đối với đơn vị nhóm 4) Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Thông tư này quy định một số nội dung cụ thể như sau:

1. Trong thời gian Chính phủ chưa ban hành chế độ tiền lương mới theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp (sau đây gọi là Nghị quyết số 27-NQ/TW):

a) Quỹ tiền lương, tiền công làm cơ sở để tính trích Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi trong năm của đơn vị nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 3 bao gồm:

- Tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công theo số lượng người làm việc trong đơn vị quy định tại Điều 9 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và mức tiền lương cơ sở do Chính phủ quy định; tiền lương của lao động hợp đồng theo quy định (nếu có);

- Tiền lương tăng thêm do nâng bậc lương theo niên hạn và nâng bậc lương trước thời hạn của đơn vị theo quy định (nếu có);

- Tiền công theo hợp đồng vụ việc (nếu có);"

Theo đó, về cách tính quỹ tiền lương, tiền công thực hiện trong năm nêu tại điểm c khoản 1 Điều 14 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đã được hướng dẫn cụ thể tại điểm a khoản 1 Điều 10 Thông tư số 56/2022/TT-BTC.

Đề nghị bạn đọc căn cứ quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Thông tư số 56/2022/TT-BTC để thực hiện.

7. Kính gửi Bộ Tài chính. Cơ quan tôi là đơn vị sự nghiệp, có nhiều tài sản hình thành từ nguồn ngân sách Nhà nước. Hiện nay, số tài sản này trực tiếp phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ tại đơn vị. Khi trích khấu hao tài sản cố định, đơn vị hạch toán: Nợ TK 6423, Có TK 214. Cuối kỳ kết chuyển số khấu hao TSCĐ trên, đơn vị hạch toán: Nợ TK 3661, Có TK 5111. Sau đó xác định kết quả kinh doanh sẽ có số thặng dư hoạt động hành chính sự nghiệp chính là số tiền khấu hao này. Đơn vị phân bổ số thặng dư này vào Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp có đúng không mong Quý Bộ trả lời để đơn vị được rõ hơn. Cũng có một số ý kiến cho rằng cuối kỳ kết chuyển số khấu hao TSCĐ này nên hạch toán Nợ TK3661, Có TK 43141 như vậy có đúng không?

Nội dung thư độc giả hỏi về hạch toán trích khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ tại đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo

Thông tư 107/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính. Về vấn đề này Cục Quản lý giám sát Kế toán, Kiểm toán- Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 8, Nghị định 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập: “Đơn vị sự nghiệp công phải trích khấu hao và tính hao mòn tài sản cố định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Số tiền trích khấu hao tài sản cố định được bổ sung Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị”.

Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư 107/2017/TT-BTC, tại Phụ lục số 02, phần hướng dẫn hạch toán kế toán các tài khoản 366, 431,... đã hướng dẫn hạch toán các bút toán liên quan đến hao mòn, khấu hao TSCĐ của đơn vị hành chính, sự nghiệp.

Căn cứ quy định nêu trên, trường hợp TSCĐ hình thành từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ tại đơn vị sự nghiệp công lập, cuối năm sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển có liên quan, số tiền trích khấu hao tài sản cố định phải được hạch toán vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị, ghi Nợ TK 43142/ Có TK 43141.

Đề nghị độc giả nghiên cứu thực hiện./.





B. CÁC CÔNG VĂN LIÊN QUAN ĐẾN CHÍNH SÁCH THUẾ



1. Công văn số: 59811/CTHN-TTHT ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc Chính sách thuế GTGT và TNDN

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 2022-11.01/CV ngày 02/11/2022 của Công ty TNHH Hattori và Cộng sự (sau đây gọi tắt là Công ty) vướng mắc về hồ sơ khai thuế GTGT và ưu đãi thuế TNDN. Cục thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 7 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hồ sơ khai thuế.
- Căn cứ Khoản 1 Điều 1 Thông tư 130/2016/TT-BTC ngày 12/08/2016 của Bộ Tài chính
- Căn cứ Khoản 1 Điều 4 Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ.
- Căn cứ Khoản 3 Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.
- Căn cứ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.
- Căn cứ Điều 1 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ.
- Căn cứ Phần A Mục III Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực y tế theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP (Ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ).
- Căn cứ Mục III Danh mục sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ những quy định nêu trên, trường hợp Công ty TNHH Hattori và Cộng sự chỉ có hoạt động, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT quy định tại Khoản 9 Điều 4 Thông tư 219/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi tại Điểm a Khoản 1 Điều 1 Thông tư 130/2016/TT-BTC ngày 12/08/2016 của Bộ Tài chính) thì không phải nộp hồ sơ khai thuế GTGT theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định 126/2020/NĐ-CP.

Trường hợp Công ty thực hiện bán thanh lý tài sản, Công ty phải lập hóa đơn để giao cho người mua theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và kê khai nộp thuế GTGT theo quy định.

Trường hợp đơn vị thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực y tế đáp ứng tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực y tế tại Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ, thu nhập của đơn vị từ hoạt động xã hội hóa không gắn với việc triển khai dự án đầu tư mới thì đơn vị được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với phần thu nhập từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực y tế theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính theo điều kiện thực tế đáp ứng.

Các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo kê khai theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Đề nghị Công ty căn cứ tình hình thực tế tại đơn vị và đối chiếu với các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên để kê khai và nộp thuế theo đúng quy định.



2. Công văn số: 59940/CTHN-TTHT ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc Chính sách thuế đối với nhà thầu nước ngoài.

Trả lời công văn số 2610/CV-2022 đề ngày 26/10/2022 của Công ty TNHH Rayarc Việt Nam hỏi về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Điểm c, Khoản 1, Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.
- Căn cứ Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam.
- Căn cứ khoản 6 Điều 7 Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính
- Căn cứ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ Tài chính.

Căn cứ các quy định trên, trường hợp Công ty TNHH Rayarc Việt Nam có mua vé máy bay khứ hồi cho giám đốc Công ty đi công tác ở nước ngoài (Hàn Quốc) trên website của Hãng hàng không Korean Air (Tổ chức nước ngoài kinh doanh) thì:

Hãng hàng không Korean Air có phát sinh thu nhập tại Việt Nam từ việc cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách trên cơ sở hợp đồng vận chuyển (vé) thuộc đối tượng thực hiện nghĩa vụ thuế nhà thầu nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 103/2014/TT-BTC.

Trường hợp khi mua vé máy bay qua website và Hãng hàng không Korean Air thực hiện xuất vé máy thông qua đại lý, văn phòng bán vé máy bay của Hãng tại Việt Nam thì Công ty TNHH Rayarc Việt Nam không phải khấu trừ, nộp thay thuế cho Hãng hàng không Korean Air. Đại lý, văn phòng bán vé của Hãng hàng không Korean Air có trách nhiệm kê khai và nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 103/2014/TT-BTC.

Trường hợp Hãng hàng không Korean Air thực hiện bán vé máy bay trên website, xuất vé điện tử trực tiếp cho Công ty TNHH Rayarc Việt Nam thông qua website, không thông qua đại lý, văn phòng bán vé máy bay của Hãng tại Việt Nam, không thực hiện đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế theo quy định tại Điều 76, Điều 77, Điều 78, Điều 79 Thông tư 80/2021/TT-BTC, hoặc không đáp ứng được một trong các điều kiện nêu tại Điều 8 Thông tư số 103/2014/TT-BTC thì Công ty TNHH Rayarc Việt Nam có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay thuế cho nhà thầu nước ngoài. Tỷ lệ thuế TNDN đối với dịch vụ vận chuyển hành khách là 2% trên doanh thu tính thuế TNDN. Hồ sơ đăng ký thuế cho tổ chức khấu trừ nộp thay cho nhà thầu nước ngoài quy định tại khoản 6 Điều 7 Thông tư số 105/2020/TT-BTC.



3. Công văn số: 60516/CTHN-TTHT ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc Ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp sản xuất phần mềm.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 03/CV-ECOSG ghi ngày 16/11/2022 của Công ty TNHH Ecomobi Singapore (sau đây gọi tắt là Công ty) vướng mắc về chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp sản xuất phần mềm, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ khoản 2 Điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

- Căn cứ Điều 22 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

Căn cứ các quy định trên, trường hợp dự án đầu tư của công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về lĩnh vực ưu đãi đầu tư thì các khoản thu nhập từ lĩnh vực ưu đãi đầu tư và các khoản thu nhập như thanh lý phế liệu, phế phẩm của sản phẩm thuộc lĩnh vực được ưu đãi đầu tư, chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của lĩnh vực được ưu đãi, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản thu nhập có liên quan trực tiếp khác cũng được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC.

Đề nghị Công ty TNHH Ecomobi Singapore căn cứ các quy định của pháp luật được trích dẫn nêu trên và đối chiếu với tình hình thực tế để thực hiện đúng theo quy định.

4. Công văn số: 61044/CTHN-TTHT ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc Khai bổ sung hồ sơ khai thuế.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 788/TL-TCKT ghi ngày 14/11/2022 của Công ty TNHH MTV BCA-Thăng Long vướng mắc về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Điều 47 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019 của Quốc hội quy định.

- Căn cứ khoản 4 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

- Căn cứ Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17/09/2021 của Bộ Tài

Căn cứ các quy định trên, trường hợp Công ty TNHH MTV BCA-Thăng Long phát hiện hóa đơn đã lập theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính mà hóa đơn này có sai sót thì người bán và người mua phải lập văn bản thỏa thuận ghi rõ sai sót, người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và lập hóa đơn hóa đơn điện tử mới (hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã) thay thế cho hóa đơn đã lập có sai sót theo hướng dẫn tại Khoản 6 Điều 12 Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17/09/2021 của Bộ Tài chính.

Công ty TNHH MTV BCA-Thăng Long thực hiện kê khai bổ sung cho từng hồ sơ khai thuế có sai, sót theo quy định tại Điều 47 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019 của Quốc hội và khoản 4 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.



5. Công văn số: 61433/CTHN-TTHT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc Quy định xác định số thuế TNCN từ tiền lương, tiền công phải khấu trừ, xử phạt vi phạm hành chính và hoàn thuế TNCN.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 1194/BVMTW-TCKT ngày 02/11/2022 của Bệnh viện Mắt Trung ương. Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính.
- Căn cứ Điều 16 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Ch.phủ
- Căn cứ Tiết a Khoản 1 Điều 42 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.
- Căn cứ Điều 75 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2022 của Quốc hội quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

Căn cứ các quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Trường hợp người lao động của Bệnh viện thuộc diện quyết toán thuế theo quy định thì thu nhập tính thuế năm của cá nhân người lao động là tổng thu nhập chịu thuế của từng tháng được xác định theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính.

Trường hợp Bệnh viện phát sinh hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp thì bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Về hồ sơ đề nghị hoàn thuế TNCN từ tiền lương, tiền công trong trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện quyết toán thuế cho các cá nhân có ủy quyền và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế, đề nghị Bệnh viện nghiên cứu và thực hiện theo quy định tại Điều 42 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính và Điều 75 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2022 của Quốc hội nêu trên.

6. Công văn số: 62542/CTHN-TTHT ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc Kế khai đối với hóa đơn điều chỉnh, thay thế.

Trả lời công văn số 1122-CV/KKTKCV đề ngày 02/11/2022 của Công ty TNHH Kobelco Compressors Việt Nam (sau đây gọi là Công ty) hỏi về kế khai thuế GTGT đối với hóa đơn thay thế, hóa đơn điều chỉnh. Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Điều 47 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019 của Quốc hội quy định về khai bổ sung hồ sơ khai thuế.
- Căn cứ Điều 19 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về xử lý hóa đơn sai sót.
- Căn cứ Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính quy định về Thời điểm xác định thuế GTGT.

Căn cứ quy định trên, trường hợp Công ty TNHH Kobelco Compressors Việt Nam có phát sinh hóa đơn điều chỉnh, hóa đơn thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 19 tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ thì:

Trường hợp hóa đơn điều chỉnh, hóa đơn thay thế nêu trên dẫn đến hồ sơ khai thuế GTGT đã nộp cho cơ quan Thuế có sai, sót thì Công ty thực hiện khai bổ sung cho từng hồ sơ khai thuế có sai, sót theo quy định tại Điều 47 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019 của Quốc hội và khoản 4 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Cục Thuế TP Hà Nội thông báo để Công ty TNHH Kobelco Compressors Việt Nam được biết và thực hiện./.



QUY ĐỊNH VỀ KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN; QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

1. Quy trình thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực quản lý chất thải.
2. 6 quy định mới về hưởng BHXH từ ngày 15-2-2023.
3. Giảm trừ gia cảnh người phụ thuộc.
4. Nhiều quy định thay đổi với người lao động ký hợp đồng 68 từ ngày 22/02/2023



1. Quy trình thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực quản lý chất thải.

Thông tư 17/2022/BTNMT quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực quản lý chất thải

Theo đó, quy trình thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực quản lý chất thải được thực hiện qua 09 bước (Điều 6 - Điều 13 Thông tư 17/2022/BTNMT) như sau:

Bước 1: Xác định phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực

Phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực được căn cứ theo Hướng dẫn kiểm kê quốc gia khí nhà kính phiên bản năm 2006 (sau đây gọi tắt là hướng dẫn IPCC 2006) và Hướng dẫn kiểm kê quốc gia khí nhà kính năm 2019 hoàn thiện cho IPCC 2006 (sau đây gọi tắt là hướng dẫn IPCC 2019).

Phương pháp kiểm kê chi tiết cho từng tiểu lĩnh vực được thực hiện theo quy định tại Phụ lục I.1 Thông tư 17/2022/BTNMT.

Bước 2: Lựa chọn hệ số phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực

Hệ số phát thải được sử dụng để kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực được áp dụng theo danh mục hệ số phát thải do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố.

Bước 3: Thu thập số liệu hoạt động kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực

Số liệu hoạt động để kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực được tham khảo từ hướng dẫn IPCC 2006, IPCC 2019.

Nguồn số liệu hoạt động được thu thập từ Tổng cục thống kê, các cơ quan có liên quan ở cả trung ương và địa phương.

Nguyên tắc, quy trình và biểu mẫu thu thập số liệu hoạt động thực hiện theo quy định tại Phụ lục I.2 Thông tư 17/2022/BTNMT

Bước 4: Tính toán phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực

Việc tính toán phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực căn cứ theo các phương pháp kiểm kê khí nhà kính được quy định tại Bước 1.

Kết quả kiểm kê khí nhà kính được tính toán, tổng hợp trên cơ sở các biểu mẫu về số liệu hoạt động, hệ số phát thải, hệ số nóng lên toàn cầu cho các nguồn phát thải, hấp thụ được kiểm kê khí nhà kính của lĩnh vực chất thải.

Bước 5: Kiểm soát chất lượng kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực

Quy trình kiểm soát chất lượng kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực quản lý chất thải được căn cứ theo hướng dẫn IPCC 2006 và hướng dẫn IPCC 2019.

Các hoạt động trong quy trình bao gồm:



1. Quy trình thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực quản lý chất thải.

- Kiểm tra sự toàn diện, chính xác và đầy đủ của số liệu
 - Kiểm tra các giả thuyết và tiêu chuẩn chọn lựa số liệu hoạt động, hệ số phát thải, và những hệ số chuyển đổi;
 - Kiểm tra lỗi nhập số liệu và tài liệu tham khảo;
 - Kiểm tra phần tổng hợp số liệu;
 - Kiểm tra tính liên tục của số liệu;
 - Kiểm tra xu thế phát thải.
- Xác định và điều chỉnh các lỗi và thiếu sót
 - Kiểm tra phương pháp kiểm kê phát thải khí nhà kính;
 - Kiểm tra cách ghi thông số và đơn vị, sử dụng các hệ số chuyển đổi;
 - Kiểm tra độ không chắc chắn của kết quả phát thải.
- Kiểm tra tài liệu kiểm kê
 - Kiểm tra tính đầy đủ của tài liệu kiểm kê;
 - Rà soát các văn bản lưu trữ.

Bước 6: Đảm bảo chất lượng kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực

Quy trình đảm bảo chất lượng kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực quản lý chất thải được căn cứ theo hướng dẫn IPCC 2006, IPCC 2019.

Các hoạt động trong quy trình này được thực hiện bởi các cơ quan không tham gia vào quá trình kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực.

Bước 7: Đánh giá độ không chắc chắn kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực

Đánh giá độ không chắc chắn của kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực được căn cứ theo hướng dẫn IPCC 2006, IPCC 2019.

- Xác định độ không chắc chắn của số liệu hoạt động, hệ số phát thải, kết quả tính toán trong quá trình kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực.
- Xây dựng bảng tổng hợp độ không chắc chắn của kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực.

1. Quy trình thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực quản lý chất thải.

Bước 8: Tính toán lại kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực

Việc tính toán lại kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực kỳ trước được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Phát hiện ra sai sót trong kết quả tính toán lượng phát thải khí nhà kính.
- Có thay đổi về các phương pháp định lượng khí nhà kính, số liệu hoạt động và hệ số phát thải.

Bước 9: Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực

Báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực được xây dựng theo Mẫu số 04, Phụ lục II Nghị định 06/2022/NĐ-CP quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.



2. 6 quy định mới về hưởng BHXH từ ngày 15-2-2023

Bộ Y tế ban hành Thông tư số 18/2022/TT-BYT về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế.

6 quy định mới về hưởng BHXH từ ngày 15-2-2023

1. Sửa đổi các trường hợp được hưởng BHXH một lần

Theo khoản 1 Điều 1 Thông tư 18/2022/TT-BYT, các trường hợp mắc bệnh được hưởng BHXH một lần bao gồm:

- Trường hợp đang bị mắc một trong những bệnh nguy hiểm đến tính mạng như ung thư, bại liệt, xơ gan cổ chướng, phong, lao nặng, nhiễm HIV đã chuyển sang giai đoạn AIDS quy định tại điểm c khoản 1 Điều 60 Luật bảo hiểm xã hội;
- Người mắc các bệnh, tật có mức suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên và không tự kiểm soát hoặc không tự thực hiện được các hoạt động phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hằng ngày mà cần có người theo dõi, trợ giúp, chăm sóc hoàn toàn.
- Ung thư, bại liệt, xơ gan cổ chướng, phong, lao nặng, nhiễm HIV đã chuyển sang giai đoạn AIDS đồng thời không tự kiểm soát hoặc không tự thực hiện được các hoạt động đi lại, mặc quần áo, vệ sinh cá nhân và những việc khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hằng ngày mà cần có người theo dõi, trợ giúp, chăm sóc hoàn toàn.
- Các bệnh, tật ngoài các bệnh trên có mức suy giảm khả năng lao động hoặc mức độ khuyết tật từ 81% trở lên và không tự kiểm soát hoặc không tự thực hiện được các hoạt động đi lại, mặc quần áo, vệ sinh cá nhân và những việc khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hằng ngày mà cần có người theo dõi, trợ giúp, chăm sóc hoàn toàn)

2. Sửa đổi hồ sơ khám giám định lần đầu để hưởng BHXH

Khoản 2 Điều 1 Thông tư 18/2022/TT-BYT đã sửa đổi hồ sơ khám giám định lần đầu để hưởng BHXH tại Điều 5 Thông tư 56/2017/TT-BYT.

3. Được chủ động đi giám định lại tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp để hưởng BHXH

Khoản 8 Điều 1 Thông tư 18/2022/TT-BYT sửa đổi quy định về thời hạn giám định lại như sau:

Đối với các trường hợp giám định lại tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp người lao động được chủ động đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động và được trả phí khám giám định trong trường hợp kết quả khám giám định đủ điều kiện để điều chỉnh tăng mức hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.



2. 6 quy định mới về hưởng BHXH từ ngày 15-2-2023

Hiện nay, đối với các trường hợp giám định lại tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thời hạn giám định lại ít nhất sau 02 năm kể từ ngày người lao động được Hội đồng Giám định y khoa kết luận tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp gần nhất trước đó, trừ trường hợp thương tật hoặc bệnh nghề nghiệp không có khả năng điều trị ổn định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế thì người lao động được làm thủ tục giám định trước hoặc ngay trong quy trình điều trị.

4. Số ngày nghỉ trên giấy nghỉ việc hưởng BHXH có thể lên đến 50 ngày

Khoản 18 Điều 1 Thông tư 18/2022/TT-BYT đã bổ sung quy định sau:

Trường hợp người lao động bị sảy thai, phá thai, nạo, hút thai, thai chết lưu mà tuổi thai từ 13 tuần tuổi trở lên thì thời gian nghỉ tối đa theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội nhưng không quá 50 ngày cho một lần cấp giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội.

Như vậy, trong trường hợp này số ngày nghỉ trên giấy nghỉ việc hưởng BHXH có thể lên đến 50 ngày.

5. Bổ sung quy định cấp giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng BHXH cho người nhiễm Covid-19

Tại khoản 13 Điều 1 Thông tư 18/2022/TT-BYT đã bổ sung quy định cấp giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng BHXH cho người nhiễm Covid-19.

Theo đó, người nhiễm COVID-19 điều trị nội trú hoặc ngoại trú tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh sau đây được cấp giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng BHXH:

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thành lập theo quy định của Luật khám bệnh, chữa bệnh năm 2009;
- Các cơ sở thu dung, điều trị COVID-19 được thành lập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 168/NQ-CP

6. Được yêu cầu cấp giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng BHXH nếu đi khám mà chưa được cấp

Khoản 18 Điều 1 Thông tư 18/2022/TT-BYT đã bổ sung quy định sau:

Trường hợp người lao động đã khám bệnh, chữa bệnh nhưng chưa được cấp giấy ra viện, giấy chứng sinh, giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai, giấy chứng nhận không đủ sức khỏe để chăm sóc con sau khi sinh, giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi người lao động đã khám bệnh, chữa bệnh căn cứ quy định tại Thông tư này và văn bản đề nghị của người đó làm căn cứ cấp giấy ra viện, giấy chứng sinh, giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai, giấy chứng nhận không đủ sức khỏe để chăm sóc con sau khi sinh, giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội, trong đó tại phần ngày, tháng, năm trên phần chữ ký của người hành nghề ghi theo ngày cấp.

Như vậy, từ ngày 15/02/2023, người lao động được yêu cầu cấp giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng BHXH nếu đi khám mà chưa được cấp.

3. Giảm trừ gia cảnh người phụ thuộc.

Từ ngày 01/01/2023, hồ sơ giảm trừ gia cảnh người phụ thuộc theo Thông tư 111/2013/TT-BTC đã được điều chỉnh, sửa đổi tại Thông tư 79/2022/TT-BTC.

1. Hồ sơ giảm trừ gia cảnh người phụ thuộc với con

Hồ sơ chứng minh người phụ thuộc đối với con như sau:

- Con dưới 18 tuổi: Hồ sơ chứng minh là bản chụp Giấy khai sinh và bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân (nếu có). (So với trước đây bổ sung Căn cước công dân)
- Con từ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật, không có khả năng lao động, hồ sơ chứng minh gồm:
 - + Bản chụp Giấy khai sinh và bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân (nếu có). (So với trước đây bổ sung Căn cước công dân)
 - + Bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.
- Con đang theo học tại Việt Nam hoặc nước ngoài tại bậc học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, kể cả con từ 18 tuổi trở lên đang học bậc học phổ thông (tính cả trong thời gian chờ kết quả thi đại học từ tháng 6 đến tháng 9 năm lớp 12) không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng, hồ sơ chứng minh gồm:
 - + Bản chụp Giấy khai sinh.
 - + Bản chụp Thẻ sinh viên hoặc bản khai có xác nhận của nhà trường hoặc giấy tờ khác chứng minh đang theo học tại các trường học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông hoặc học nghề.
- Trường hợp là con nuôi, con ngoài giá thú, con riêng thì ngoài các giấy tờ theo từng trường hợp nêu trên, hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ khác để chứng minh mối quan hệ như: bản chụp quyết định công nhận việc nuôi con nuôi, quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan nhà nước có thẩm quyền...

2. Hồ sơ giảm trừ gia cảnh người phụ thuộc với vợ hoặc chồng

Đối với vợ hoặc chồng, hồ sơ chứng minh người phụ thuộc gồm:

- Bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân. (So với trước đây bổ sung Căn cước công dân)
- Bản chụp Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo sổ định danh cá nhân và thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc giấy tờ khác do cơ quan Cơ quan Công an cấp (chứng minh được mối quan hệ vợ chồng) hoặc Bản chụp Giấy chứng nhận kết hôn. (Trước đây yêu cầu bản chụp sổ hộ khẩu)



3. Giảm trừ gia cảnh người phụ thuộc.

Trường hợp vợ hoặc chồng trong độ tuổi lao động thì ngoài các giấy tờ nêu trên hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ khác chứng minh người phụ thuộc không có khả năng lao động như bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật đối với người khuyết tật không có khả năng lao động, bản chụp hồ sơ bệnh án đối với người mắc bệnh không có khả năng lao động (như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn,...).

3. Hồ sơ giảm trừ gia cảnh với cha đẻ, mẹ đẻ, cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng), cha dượng, mẹ kế, cha nuôi hợp pháp, mẹ nuôi hợp pháp

Đối với cha đẻ, mẹ đẻ, cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng), cha dượng, mẹ kế, cha nuôi hợp pháp, mẹ nuôi hợp pháp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc gồm:

- Bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân.
- Giấy tờ hợp pháp để xác định mối quan hệ của người phụ thuộc với người nộp thuế như bản chụp Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc giấy tờ khác do cơ quan Cơ quan Công an cấp, giấy khai sinh, quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. (Trước đây yêu cầu bản chụp sổ hộ khẩu)

Trường hợp trong độ tuổi lao động thì ngoài các giấy tờ nêu trên, hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ chứng minh là người khuyết tật, không có khả năng lao động như bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật đối với người khuyết tật không có khả năng lao động, bản chụp hồ sơ bệnh án đối với người mắc bệnh không có khả năng lao động (như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn,...).

4. Hồ sơ giảm trừ gia cảnh với cá nhân khác

Đối với các cá nhân khác theo hướng dẫn tại tiết d.4, điểm d, khoản 1, Điều 9 Thông tư 111/2013 hồ sơ chứng minh người phụ thuộc gồm:

- Bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân hoặc Giấy khai sinh.
- Các giấy tờ hợp pháp để xác định trách nhiệm nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người phụ thuộc trong độ tuổi lao động thì ngoài các giấy tờ nêu trên, hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ chứng minh không có khả năng lao động như bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật đối với người khuyết tật không có khả năng lao động, bản chụp hồ sơ bệnh án đối với người mắc bệnh không có khả năng lao động (như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn,...).



3. Giảm trừ gia cảnh người phụ thuộc.

Các giấy tờ hợp pháp để xác định trách nhiệm nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật là bất kỳ giấy tờ pháp lý nào xác định được mối quan hệ của người nộp thuế với người phụ thuộc như:

- Bản chụp giấy tờ xác định nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật (nếu có).
 - Bản chụp Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc giấy tờ khác do cơ quan Cơ quan Công an cấp.
- (Trước đây yêu cầu bản chụp sổ hộ khẩu (nếu có cùng sổ hộ khẩu) hoặc bản chụp đăng ký tạm trú của người phụ thuộc (nếu không cùng sổ hộ khẩu)).
- Bản tự khai của người nộp thuế theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư 80/2021/TT-BTC có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nộp thuế cư trú về việc người phụ thuộc đang sống cùng.
 - Bản tự khai của người nộp thuế theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư 80/2021/TT-BTC có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người phụ thuộc đang cư trú về việc người phụ thuộc hiện đang cư trú tại địa phương và không có ai nuôi dưỡng (trường hợp không sống cùng).

5. Cá nhân cư trú là người nước ngoài, nếu không có hồ sơ theo hướng dẫn đối với từng trường hợp cụ thể nêu trên thì phải có các tài liệu pháp lý tương tự để làm căn cứ chứng minh người phụ thuộc.

6. Đối với người nộp thuế làm việc trong các tổ chức kinh tế, các cơ quan hành chính, sự nghiệp có bố, mẹ, vợ (hoặc chồng), con và những người khác thuộc diện được tính là người phụ thuộc đã khai rõ trong lý lịch của người nộp thuế thì hồ sơ chứng minh người phụ thuộc thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1, 2, 3, 4, 5 hoặc chỉ cần Tờ khai đăng ký người phụ thuộc theo mẫu ban hành kèm Thông tư 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 có xác nhận của Thủ trưởng đơn vị vào bên trái tờ khai.

Thủ trưởng đơn vị chỉ chịu trách nhiệm đối với các nội dung sau: họ tên người phụ thuộc, năm sinh và quan hệ với người nộp thuế; các nội dung khác, người nộp thuế tự khai và chịu trách nhiệm.

7. Kể từ ngày Cơ quan thuế thông báo hoàn thành việc kết nối dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, người nộp thuế không phải nộp các giấy tờ chứng minh người phụ thuộc nêu trên nếu thông tin trong những giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.



4. Nhiều quy định thay đổi với người lao động ký hợp đồng 68 từ ngày 22/02/2023.

Chính phủ ban hành Nghị định 111/2022/NĐ-CP về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập. Theo đó, từ ngày 22/02/2023, người lao động đã ký hợp đồng 68 trước đó thực hiện quy định như sau:

(1) Người đang thực hiện các công việc hỗ trợ, phục vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 111/2022/NĐ-CP nếu chưa chuyển sang ký hợp đồng lao động theo quy định của Nghị định 161/2018/NĐ-CP và cơ quan, tổ chức, đơn vị không ký hợp đồng dịch vụ thì trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày 22/02/2023, cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chuyển sang ký hợp đồng lao động.

Hợp đồng lao động ký kết phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp về tiền lương, chế độ bảo hiểm xã hội và các chế độ khác theo quy định của pháp luật. Trường hợp một trong các bên không có nhu cầu thì giải quyết chế độ thôi việc theo quy định của pháp luật.

Trường hợp ký kết hợp đồng dịch vụ, cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm yêu cầu đơn vị cung cấp dịch vụ ưu tiên ký kết hợp đồng với người đang ký hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP, bảo đảm chế độ tiền lương, bảo hiểm xã hội và các chế độ khác mà người lao động đang được hưởng.

Trường hợp người lao động không có nhu cầu tiếp tục ký hợp đồng thì giải quyết chế độ thôi việc theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người lao động theo quy định tại khoản này còn dưới 24 tháng đến thời điểm nghỉ hưu tính từ ngày 22/02/2023 thì tiếp tục thực hiện công việc và chế độ, chính sách đang hưởng mà không phải ký hợp đồng lao động theo quy định tại Nghị định 111/2022/NĐ-CP.

(2) Người đã từng làm công việc hỗ trợ, phục vụ được hưởng chế độ tính giảm biên chế đối với công chức và chuyển sang ký hợp đồng lao động trong trường hợp còn nhu cầu nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Đã từng làm công việc hỗ trợ, phục vụ theo quy định tại Điều 3 Nghị định 68/2000/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP và đã thôi thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ nêu trên trước ngày 22/02/2023;

- Được tính trong biên chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị và đã thôi thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 111/2022/NĐ-CP trước ngày 22/02/2023 có hiệu lực.

(3) Người đang làm các công việc quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 111/2022/NĐ-CP và đang ký hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP thì không phải ký lại hợp đồng theo quy định tại Nghị định này.

Chế độ, chính sách thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định 111/2022/NĐ-CP.



4. Nhiều quy định thay đổi với người lao động ký hợp đồng 68 từ ngày 22/02/2023.

(4) Người thuộc đối tượng điều chỉnh tại Điều 3 Nghị định 68/2000/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 3 Nghị định 161/2018/NĐ-CP, trừ người làm việc tại Văn phòng Chính phủ đã được tuyển dụng trước ngày 22/02/2023, thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 111/2022/NĐ-CP, không tiếp tục tính trong biên chế công chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Người ký hợp đồng lao động làm chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định tại Nghị quyết 102/NQ-CP ngày 03/7/2022 của Chính phủ về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế thì tiếp tục thực hiện công việc đến hết thời hạn hợp đồng và được ưu tiên ký hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của Nghị định này nếu các bên còn nhu cầu.

(5) Người ký hợp đồng lao động làm chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định tại Nghị quyết 102/NQ-CP ngày 03/7/2022 của Chính phủ về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế thì tiếp tục thực hiện công việc đến hết thời hạn hợp đồng và được ưu tiên ký hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của Nghị định này nếu các bên còn nhu cầu.

(6) Cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức có trách nhiệm thống kê số lượng người đang thực hiện các công việc hỗ trợ, phục vụ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Nghị định 111/2022/NĐ-CP.

Trường hợp không tiếp tục tính trong biên chế thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh biên chế phù hợp.

(7) Người đã được tuyển vào biên chế trước ngày Nghị định 25/CP ngày 23/5/1993 của Chính phủ có hiệu lực và đang làm các công việc quy định tại Điều 4 Nghị định 111/2022/NĐ-CP thì không chuyển sang thực hiện chế độ hợp đồng.

Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan hướng dẫn thực hiện các quy định về chế độ, chính sách khi phát sinh vướng mắc, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động và thực hiện chủ trương tinh giản biên chế, số lượng người hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo quy định; hướng dẫn mẫu hợp đồng dịch vụ và hợp đồng lao động để thống nhất thực hiện.



D. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT

1. Thông tư số: 20/2022/TT-NHNN ngày 30/12/2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
2. Thông tư số: 80/2022/TT-BTC ngày 30/12/2022 của Bộ Tài chính
3. Thông tư số: 42/2022/TT-BCT ngày 30/12/2022 của Bộ Công Thương
4. Thông tư số: 77/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ Tài chính



**1/ Thông tư số: 20/2022/TT-NHNN ngày 30/12/2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

Ngày 30/12/2022 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 20/2022/TT-BTC hướng dẫn hoạt động chuyển tiền một chiều từ Việt Nam ra nước ngoài và thanh toán, chuyển tiền cho các giao dịch vắng lai khác của người cư trú là tổ chức, cá nhân.

Cụ thể, các trường hợp tổ chức được phép chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để phục vụ cho mục đích tài trợ, viện trợ bao gồm:

- Chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để tài trợ, viện trợ theo các cam kết, thỏa thuận giữa Nhà nước, Chính phủ, các cấp chính quyền địa phương với nước ngoài. Nguồn tài trợ, viện trợ là các khoản kinh phí từ ngân sách hoặc nguồn tiền của chính tổ chức tài trợ, viện trợ;
- Chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để tài trợ, viện trợ khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh. Nguồn tài trợ, viện trợ là nguồn tiền đóng góp tự nguyện từ các tổ chức, cá nhân trong nước và/hoặc nguồn tiền từ chính tổ chức tài trợ, viện trợ;
- Chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để tài trợ cho các chương trình, các quỹ, dự án do tổ chức trong và/hoặc tổ chức ở nước ngoài thành lập nhằm mục đích hỗ trợ và khuyến khích phát triển trong các lĩnh vực: văn hóa, giáo dục (tài trợ học bổng), y tế.

Nguồn tài trợ là nguồn tiền của chính tổ chức tài trợ.

Thông tư 20/2022/TT-NHNN có hiệu lực thi hành từ ngày 15/02/2023.

2/ Thông tư số: 80/2022/TT-BTC ngày 30/12/2022 của Bộ Tài chính.

Ngày 30 tháng 12 năm 2022 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 80/2022/TT-BTC về Hướng dẫn về định mức sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động xúc tiến đầu tư.

Theo đó, nguồn kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư bao gồm: Nguồn chi thường xuyên của ngân sách Trung ương; Nguồn chi thường xuyên của ngân sách địa phương; Đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp tham gia; Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; Kinh phí lồng ghép trong các chương trình, đề án được các cấp có thẩm quyền phê duyệt; Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, các nội dung chi và mức chi đối với hoạt động xúc tiến đầu tư như sau: Chi cho công tác nghiên cứu tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN; Chi thực hiện các dự án công nghệ thông tin để xây dựng, nâng cấp, vận hành, duy trì hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu; Chi cho công tác đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực và kỹ năng về xúc tiến đầu tư quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC; Chi tổ chức diễn đàn; hội nghị; hội thảo; tọa đàm xúc tiến đầu tư;...

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 16/02/2023.



3/ Thông tư số 42/2022/TT-BCT ngày 30/12/2022 của Bộ Công Thương

Ngày 30 tháng 12 năm 2022 Bộ Công Thương ban hành Thông tư 42/2022/TT-BCT Quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện.

Theo đó, việc kiểm tra hoạt động điện lực, sử dụng điện của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền được tiến hành theo các hình thức: kiểm tra theo kế hoạch (có thông báo trước cho bên được kiểm tra hoặc kiểm tra thường xuyên của Đơn vị điện lực) và kiểm tra đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; khi có phản ánh của tổ chức, cá nhân về các dấu hiệu vi phạm các quy định của pháp luật hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hoạt động điện lực, sử dụng điện, bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện.

Ngoài ra, khi tiến hành kiểm tra, đơn vị chủ trì kiểm tra phải thành lập tổ kiểm tra hoặc đoàn kiểm tra gồm ít nhất 03 thành viên, có tổ trưởng hoặc trưởng đoàn kiểm tra; trong tổ hoặc đoàn kiểm tra ít nhất phải có 01 Kiểm tra viên điện lực. Việc kiểm tra phải được tiến hành với sự có mặt của đại diện bên được kiểm tra. Trường hợp đại diện bên được kiểm tra vắng mặt, bên kiểm tra phải mời ít nhất 01 người chứng kiến có đầy đủ năng lực hành vi dân sự hoặc đại diện chính quyền địa phương hoặc công an để chứng kiến việc kiểm tra.

Trường hợp đột xuất phải vào địa điểm của khách hàng để kiểm tra sử dụng điện trong khoảng thời gian từ 22 giờ 00 - 06 giờ 00 sáng hôm sau, bên kiểm tra phải phối hợp với chính quyền địa phương hoặc công an để chứng kiến việc kiểm tra và tiến hành kiểm tra theo quy định.

Thông tư 42/2022/TT-BCT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/02/2023

4/ Thông tư số: 77/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ Tài chính.

Ngày 26 tháng 12 năm 2022 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 77/2022/TT-BTC về Bãi bỏ Thông tư số 90/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định các biểu mẫu sử dụng để xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

Theo đó, Bộ Tài chính quyết định bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 90/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định các biểu mẫu sử dụng để xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

Bên cạnh đó, các mẫu biên bản và mẫu quyết định sử dụng để xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan được thực hiện theo Phụ lục – Một số biểu mẫu trong xử phạt vi phạm hành chính ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Thông tư số 77/2022/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 26/12/2022.



CPAVIETNAM



Trụ sở chính

Tầng 8, Cao ốc Văn
phòng VG Building, 235
Nguyễn Trãi, Q. Thanh
Xuân, TP. Hà Nội.

Tel : 024 3783 2121

Fax: 024 3783 2122



VP. Đại diện

Tầng 16, Tòa nhà T01-
C37 Bắc Hà, đường Tố
Hữu, Q.Nam Từ Liêm,
TP. Hà Nội.

Tel : 024 6666 6368

Fax: 024 6666 6368



CN. Miền Nam

Tầng 4, Tòa nhà
Hoàng Anh Safomec,
7/1 Thành Thái, P.14,
Q.10, TP. Hồ Chí
Minh.

Tel : 028 3832 9969

Fax: 028 3832 9959



CN. Miền Bắc

Số 97 Trần Quốc Toản,
phường Trần Hưng Đạo,
quận Hoàn Kiếm, TP.
Hà Nội.

Tel : 024 7306 1268

Fax: 024 7306 1269